

Số: /GCN-SXD

Nam Định, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 07/12/2022 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng, lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng, lĩnh vực thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng, giám định tư pháp xây dựng, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Minh Anh và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 31/01/2024.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Minh Anh

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600426819 đăng ký lần đầu ngày 26/3/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31/5/2019 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Mã số doanh nghiệp: 0600426819.

Địa chỉ: 6/71 đường Trương Hán Siêu, khu đô thị mới Hoà Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Điện thoại: 0228.3839995.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: 6/71 đường Trương Hán Siêu, khu đô thị mới Hoà Vượng, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD 39.004**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Cty CPTV và Xây dựng Minh Anh;
- Trang TTĐT BXD;
- Đ/c Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, CCGĐ (05 bản).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Tuấn

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 39.004
(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số /GCN-SXD ngày tháng năm 2024)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
I	Xi măng	
1.	Xác định khối lượng riêng và độ mịn của xi măng	TCVN 4030:2003
2.	Xác định thời gian đông kết và độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015
3.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2011
4.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012
II	Hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
5.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
6.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
7.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
8.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
9.	Độ hút nước	TCVN 3113:2022
10.	Độ mài mòn	TCVN 3114:2022
11.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022
12.	Xác định giới hạn bền khi nén	TCVN 3118:2022
13.	Xác định giới hạn bền kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
14.	Xác định cường độ chịu kéo khi bừa	TCVN 3120:2022
III	Vữa xây dựng	
15.	Xác định độ lưu động của hỗn hợp vữa	TCVN 3121-3:2022
16.	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
17.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:2022
18.	Xác định khối lượng thể tích của vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
19.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn.	TCVN 3121-11:2022
20.	Xác định độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền.	TCVN 3121-12:2022
21.	Xác định độ hút nước mẫu vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
IV	Cốt liệu cho bê tông và vữa	
22.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006
23.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006
24.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006
25.	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006
26.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006
27.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét, sét cục trong cốt liệu	TCVN 7572-8:2006
28.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006
29.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006
30.	Xác định cường độ nén đập trong và hệ số hóa mềm của cốt liệu	TCVN 7572-11:2006
31.	Xác định hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006
32.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006
33.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
34.	Xác định hàm lượng sulfat và sulfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:2006
35.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
36.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
37.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
38.	Xác định đương lượng cát	AASHTO T176
V	Cơ lý đất, cấp phối đá dăm	
39.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012
40.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012
41.	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:2012
42.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014
43.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995
44.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
45.	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn	22TCN 333:2006; TCVN 4201:2012
46.	Thí nghiệm chỉ tiêu của đất trên máy nén.	TCVN 8868:2011
47.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012
48.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - trong phòng thí nghiệm	22TCN 332:2006
49.	Xác định góc nghỉ của đất	TCVN 8724:2012
50.	Xác định đặc tính trương nở của đất	TCVN 8719:2012
51.	Thí nghiệm ép chẻ	TCVN 8862:2011
VI	Kim loại và mối hàn	
52.	Thử kéo	TCVN 197:2014
53.	Thử uốn	TCVN 198:2008
54.	Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008
55.	Thử nghiệm bu lông: Kích thước, cường độ	TCVN 1916:1995
56.	Kiểm tra không phá hủy mối hàn	TCVN 1548:1987
57.	Thử nghiệm lớp mạ kẽm (Chiều dày, mật độ)	TCVN 5408:2007
VII	Bê tông nhựa	
58.	Thí nghiệm Marsahl (Độ ổn định, chỉ số dẻo)	TCVN 8860 - 12 : 2011
59.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy ly tâm	TCVN 8860-2:2011
60.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
61.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011
62.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011
63.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
64.	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:2011; TCVN 11807:2017
65.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
66.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
67.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
68.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
69.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
VIII	Nhựa đường	
70.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
71.	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
72.	Xác định nhiệt độ hóa mềm	TCVN 7497:2005
73.	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:2005
74.	Xác định lượng tổn thất khi nung	TCVN 7498:2005
75.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2005
76.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 7501:2005
77.	Xác định độ nhớt	TCVN 7502:2005
78.	Xác định hàm lượng paraffin	TCVN 7503:2005
79.	Xác định nhanh độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:2005
IX	Nhũ tương nhựa đường Axit	
80.	Xác định độ nhớt Saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011
81.	Xác định độ lắng và độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
82.	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
83.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011
84.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
85.	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
86.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
87.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
88.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
89.	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
90.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
91.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
92.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
X	Nhựa đường lỏng	
93.	Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
94.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
95.	Thí nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011
XI	Bột khoáng trong bê tông nhựa	
96.	Thành phần hạt, độ ẩm, hệ số thích nước	TCVN 12884:2020
97.	Xác định: Khối lượng riêng, hàm lượng mất khi nung, khối lượng thể tích, hệ số háo nước, độ rỗng	22 TCN 58:1984
XII	Gạch	
98.	Gạch bê tông: Kiểm tra kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ thấm nước; độ rỗng	TCVN 6477:2016
99.	Gạch xây đất sét nung: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; cường độ uốn; độ hút nước; khối lượng thể tích; khối lượng riêng, xác định độ rỗng; xác định vết tróc do vôi; sự thoát muối	TCVN 6355:2009
100.	Gạch bê tông tự chèn: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 6476:1999
101.	Gạch Terazo: Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ uốn; độ hút nước; độ mài mòn	TCVN 7744:2013
XIII	Bột bả	
102.	Bột bả tường xác định: độ mịn; thời gian đông kết; độ giữ nước; độ cứng bề mặt; cường độ bám dính	TCVN 7239:2014

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
XIV	Sơn, Màng	
103.	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
104.	Xác định thời gian (độ nhót)	TCVN 2092:2015
105.	Xác định hàm lượng chất rắn và chất tạo màng.	TCVN 2093:1993
106.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
107.	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096:2015
108.	Xác định độ dính bám của màng - Phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015
	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:2007
109.	Xác định độ bền uốn của màng	TCVN 2099:2013
110.	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:2013
111.	Xác định độ bóng của màng	TCVN 2101:2016
112.	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008
113.	Xác định tỷ trọng	ISO 2811-1
114.	Sơn bảo vệ kết cấu thép xác định: Màu sắc, chiều dày màng sơn, thời gian khô	TCVN 8789:2011
115.	Thử nghiệm màng phản quang (Màu sắc, hệ số độ sáng, hệ số phản quang, độ co ngót, độ bền uốn, độ tách lớp, độ dính bám, độ bền va đập.)	TCVN 8787:2018
XV	Sơn tín hiệu giao thông	
116.	Sơn tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo xác định: Màu sắc; Thời gian khô; Độ phát sáng; Độ bền nhiệt; Nhiệt độ hóa mềm; Độ mài mòn; Độ kháng cháy; Khối lượng riêng; Hàm lượng hạt thủy tinh; Hàm lượng chất tạo màng; Độ chống trượt; Độ phản quang; Kích thước; Độ bám dính; Độ bền va đập; Bột màu vàng; Canxi cacbonat và chất độn trơ, Dioxid titan; Khả năng chống nứt; Chỉ số hóa vàng	TCVN 8791:2011
117.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch kẻ đường hệ nước xác định: Độ ổn định; Độ mịn; Độ nhót; Thời gian khô; Màu sắc; Độ phát sáng; Độ bóng; Độ uốn; Độ dính bám; Độ bền rửa trôi; Độ chống loang màu; Độ bền va đập; Độ chịu muối; Độ chịu kiềm; Độ chịu nước; Độ chịu dầu; Độ mài mòn: kích thước	TCVN 8786:2011
118.	Sơn tín hiệu giao thông - Sơn vạch kẻ đường hệ dung môi xác định: Màu sắc; Độ phát sáng; Độ phản quang; Độ bền uốn; Độ dính bám; Độ bền va đập	TCVN 8787:2011
XVI	Hiện trường	
119.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát bằng phương pháp dao đại	TCVN 12791:2020 TCVN 8730:2012
120.	Khối lượng thể tích của đất lớp kết cấu đá dăm bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012
121.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864:2011
122.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
123.	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng Cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
124.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011
125.	Xác định sức kháng trượt bằng con lăn.	TCVN 10271:2014
126.	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy - Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
127.	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:2012
128.	Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
129.	Xác định mô đun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
130.	Ống cống bê tông cốt thép: Kiểm tra ngoại quan và khuyết tật cho phép, sai lệch kích thước, chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép, độ vuông góc của ống, khả năng chịu tải, mối liên kết, cường độ bê tông, độ thấm nước	TCVN 9113:2012
131.	Cống hộp: Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, sai lệch kích thước, chiều dày lớp bê tông bảo vệ cốt thép, độ vuông góc của ống, khả năng chịu tải, mối liên kết, cường độ bê tông, độ thấm nước	TCVN 9116:2012
132.	Thí nghiệm cường độ kéo nhỏ	TCVN 9490:2012
133.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
134.	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012
135.	Bê tông - Phương pháp siêu âm: xác định khuyết tật; xác định cường độ chịu nén	TCVN 13537:2022; TCVN 13536:2022
136.	Bó vỉa bê tông: Xác định kích thước, ngoại quan và khuyết tật, khả năng chịu tải	TCVN 10797:2015
XVII	Bentonite	
137.	Xác định: Khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, lượng mất nước, độ dày áo của sét, độ pH, độ ổn định, lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017; TCVN 9395:2012

Ghi chú (*): - Các tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật của phép thử thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.